

Tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam về nhiên liệu đốt lò (FO) – TCVN 6239:2002

Theo TCVN 6239:2002, căn cứ vào độ nhớt động học và hàm lượng lưu huỳnh, nhiên liệu đốt lò (FO) được phân loại như sau:

Ký hiệu	Độ nhớt động học ở 50 °C, cSt	Hàm lượng lưu huỳnh (S), %
FO N ⁰ 1	Đến 87	Đến 2,0
FO N ⁰ 2A FO N ⁰ 2B	Trên 87 đến 180	Đến 2,0 Trên 2,0 đến 3,5
FO N ⁰ 3	Trên 180 đến 380	Trên 2,0 đến 3,5

Các chỉ tiêu chất lượng của nhiên liệu đốt lò (FO) theo TCVN 6239:2002 được quy định trong bảng dưới đây:

Tên chỉ tiêu	Mức				Phương pháp thử
	FO N ⁰ 1	FO N ⁰ 2A (2,0 S)	FO N ⁰ 2B (3,5 S)	FO N ⁰ 3	
1. Khối lượng riêng ở 15 °C, kg/l, không lớn hơn.	0,965	0,991	0,991	0,991	TCVN 6594:2000 (ASTM D1298)
2. Độ nhớt động học ở 50 °C, cSt ^(*) , không lớn hơn.	87	180	180	380	ASTM D445
3. Hàm lượng lưu huỳnh, % khối lượng, không lớn hơn.	2,0	2,0	3,5	3,5	TCVN 6701:2000 (ASTM D2622) / ASTM D129 ASTM D4294
4. Điểm đông đặc, °C, không lớn hơn.	+12	+24	+24	+24	TCVN 3753:1995 / ASTM D97
5. Hàm lượng tro, % khối lượng, không lớn hơn.	0,15	0,15	0,15	0,35	TCVN 2690:1995 / ASTM D482
6. Cặn cacbon Conradson, % khối lượng, không lớn hơn.	6	16	16	22	TCVN 6324:2000 (ASTM D189) / ASTM D4530
7. Điểm chớp cháy cốc kín, °C, không nhỏ hơn.	66				TCVN 6608:2000 (ASTM D 3828) / ASTM D93
8. Hàm lượng nước, % thể tích, không lớn hơn.	1,0				TCVN 2692:1995 / ASTM D95
9. Hàm lượng tạp chất, % khối lượng, không lớn hơn.	0,15				ASTM D473
10. Nhiệt trị, cal/g ^(**) , không nhỏ hơn.	9800				ASTM D240 / ASTM D4809
Chú thích:					
(*) 1 cSt = 1 mm ² /s.					
(**) 1 calo = 4,1868 J.					